

Phụ lục số II

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52 /2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)
NĂM 2015**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA)**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **3600961762**
- Vốn điều lệ: **151.873.220.000** Việt Nam đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **151.873.220.000** Việt Nam đồng
- Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, đường số 9, P.An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Số điện thoại: **061.3836148**
- Số fax: **061.3836505**
- Website: **www.vicasasteel.com; www.thepbienhoa.com.vn**
- Mã cổ phiếu (nếu có): **VCA**

2. Quá trình hình thành và phát triển

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25/12/2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/12/2010.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600961762 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/05/2013.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600961762 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/10/2013.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600961762 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 18/04/2014.

Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán (VCA) tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 15/11/2010.

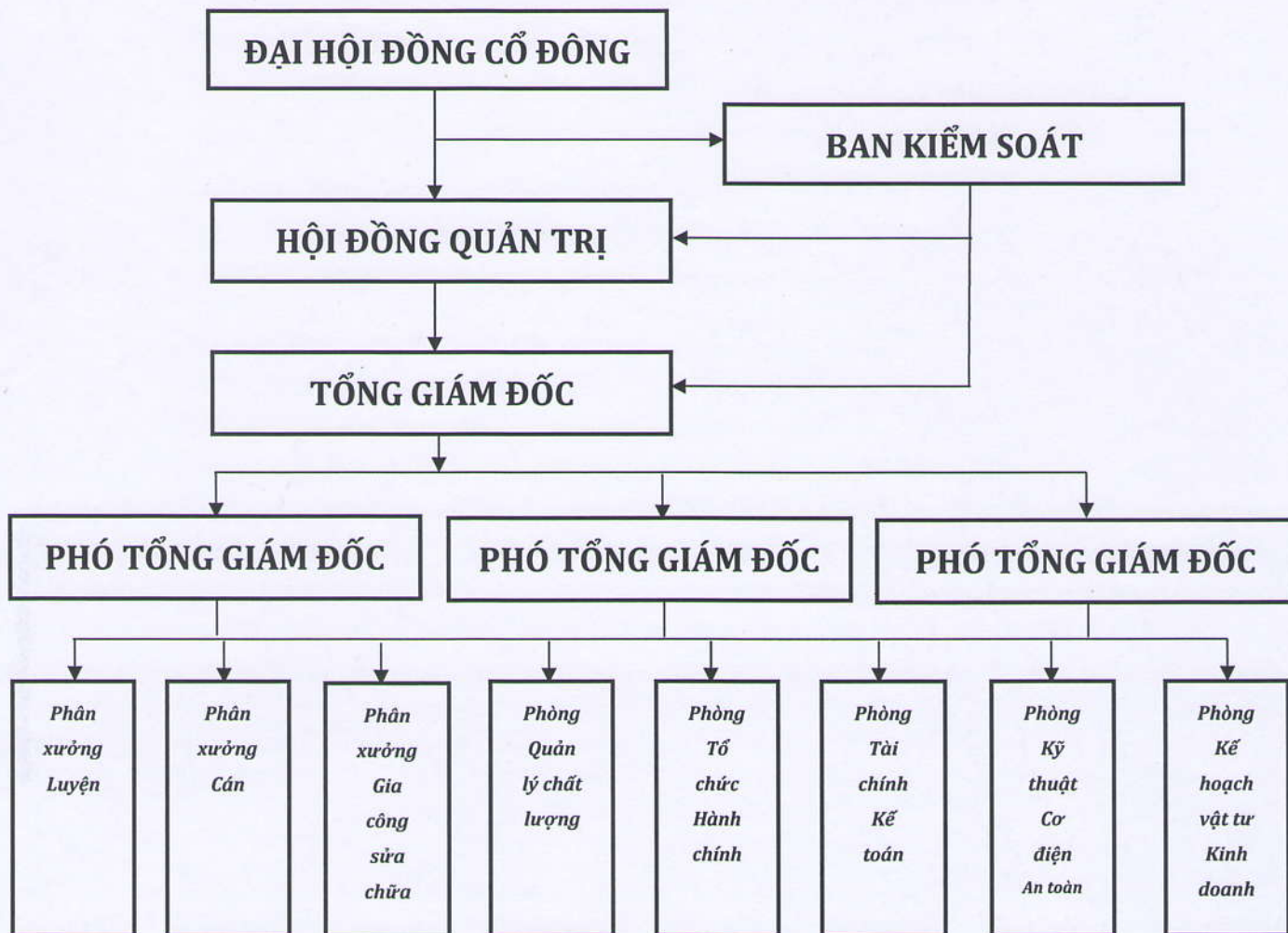
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- **Ngành nghề kinh doanh:** + Sản phẩm thép cán
+ Sản phẩm phi thép
- **Địa bàn kinh doanh:** + Thành phố Hồ Chí Minh

- + Nha Trang
- + Long An
- + Cần Thơ

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

– Mô hình quản trị.



– Các công ty con, công ty liên kết:

Không có Công ty con, không có Công ty liên kết.

5. Định hướng phát triển

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty năm 2015:

+ Kế hoạch sản xuất:

- Sản lượng: Sản lượng thép phôi: 140.000 tấn.
- Sản lượng thép cán: 120.000 tấn.

+ Doanh thu: 1.748.000 triệu đồng.

+ Kế hoạch tiêu thụ: 120.000 tấn sản phẩm thép cán.

+ Lợi nhuận trước thuế: 12.820 triệu đồng.

+ Cổ tức: 5 %

– Công tác môi trường:

+ Đề Công ty ngày càng phát triển bền vững, trong năm qua Công ty đã triển khai thực hiện tốt các công tác bảo vệ môi trường như trồng thêm cây xanh, duy trì hoạt động ổn định của hệ thống lò gia nhiệt trung tần đem lại hiệu quả kinh tế và môi trường.

+ Công tác xử lý khí thải, nước thải đạt QCVN (Quy chuẩn Việt Nam) về môi trường. Công tác quản lý chất thải rắn được thực hiện nghiêm túc và có ký hợp đồng với đối tác có chức năng xử lý chất thải rắn để định kỳ xử lý. Tuy nhiên, công tác vệ sinh công nghiệp chưa có chuyển biến nhiều, đặc biệt trong khu vực sản xuất.

– Công tác tổ chức lao động, tiền lương và đời sống:

+ Thực hiện việc trả lương theo chế độ khoán sản phẩm và các chế độ khác của người lao động theo đúng qui định và các chế độ hiện hành.

+ Lao động bình quân trong năm 2015 là 460 người (trong đó có 31 nữ).

+ Lương bình quân của người lao động là 8.100.000 đồng/người/tháng. (Năm 2014 là 6.592.000 đồng/người/tháng).

+ Chu cấp chi phí và phương tiện cho người lao động đi nghỉ mát hàng năm.

+ Tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động, khám và phát hiện bệnh nghề nghiệp, năm 2015 không có CNV nào mắc bệnh nghề nghiệp.

– Công tác an ninh trật tự và an toàn lao động:

+ Thực hiện việc trả lương theo chế độ khoán sản phẩm và các chế độ khác của người lao động theo đúng qui định và các chế độ hiện hành.

+ Lao động bình quân trong năm 2015 là 460 người (trong đó có 31 nữ).

+ Lương bình quân của người lao động là 8.100.000 đồng/người/tháng. (Năm 2014 là 6.592.000 đồng/người/tháng).

+ Chu cấp chi phí và phương tiện cho người lao động đi nghỉ mát hàng năm.

+ Tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động, khám và phát hiện bệnh nghề nghiệp, năm 2015 không có CNV nào mắc bệnh nghề nghiệp.

- Công tác Tài chính – Kế toán:

+ Thực hiện đúng các chế độ, quy định về tài chính của Nhà Nước và quy chế tài chính của Công ty cổ phần.

+ Bảo đảm các thời hạn khai báo thuế và nộp thuế đầy đủ. Công bố thông tin chính xác, đúng hạn theo yêu cầu với công ty đại chúng.

+ Phân tích chi tiết chi phí sản xuất kịp thời.

+ Đáp ứng đủ vốn và kịp thời cho sản xuất kinh doanh với mức chi phí tài chính hợp lý.

+ Đáp ứng đầy đủ công tác kiểm tra tài chính định kỳ của Tổng Công ty và công tác kiểm toán hàng năm, bảo đảm đúng các chế độ thống kê, luân chuyển, lưu trữ chứng từ.

128
 GT
 PH
 BIÊN
 HÒA
 HO

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

+ Sản lượng phôi thép đạt 143.145 tấn bằng 102,25% kế hoạch năm (tăng 2,25 %), tăng so với năm 2014 là 0,75 %.

+ Sản lượng thép cán đạt 122.578 tấn đạt 102,15% kế hoạch năm (tăng 2,15%), tăng 15,63% so với năm 2014.

Sản lượng sản xuất của Công ty tăng do thị trường tiêu thụ từ tháng 3 đến tháng 7 có xu hướng tăng mạnh, lượng sản xuất hàng tháng kể cả phôi thép lẫn thép cán trong những tháng này đạt bình quân trên 11.000 tấn/tháng. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm đạt hiệu quả tốt là do sử dụng tối đa công suất thiết bị trong 3 quý đầu, sản lượng sản xuất phôi thép và thép cán đạt khoảng 90% công suất thiết bị.

+ Sản lượng tiêu thụ đạt 123.414 tấn đạt 102,85% kế hoạch năm (tăng 2,85%), tăng 17,17% so với năm 2014.

- Sản phẩm tiêu thụ sản đạt 123.414 tấn, bằng 102,85% kế hoạch năm. Trong đó thép cuộn tiêu thụ được 52.458 tấn chiếm tỉ lệ 42,51% và thép thanh tiêu thụ được 70.956 tấn chiếm tỉ lệ 57,49%. Trong đó, loại hợp kim thấp độ bền cao là 1.998 tấn chiếm tỉ lệ 1,62% tổng lượng thép thanh tiêu thụ trong năm.

Căn cứ vào nhu cầu của thị trường và khả năng sản xuất kinh doanh Công ty đã lập kế hoạch tác nghiệp sản xuất phù hợp với từng thời điểm nên đã đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng, đồng thời đảm bảo lượng tồn kho ở mức hợp lý.

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 đạt được 38,329 tỷ, đạt được 383,29% kế hoạch là do tập thể lãnh đạo và cán bộ CNV Công ty đã nỗ lực hết mình vượt qua khó khăn để đứng vững trên thị trường trong tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp cùng ngành.

- Sản xuất:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2015 | Thực hiện 2014 | Thực hiện 2015 | Tỷ lệ % 2015 (TH/KH) | Tỷ lệ % (2015/2014) |
|------------|-----|---------------|----------------|----------------|----------------------|---------------------|
| Thép Luyện | Tấn | 140.000 | 142.075 | 143.145 | 102,25 | 100,75 |
| Thép Cán | Tấn | 120.000 | 106.007 | 122.578 | 102,15 | 115,63 |

- Kinh doanh:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2015 | Thực hiện 2014 | Thực hiện 2015 | Tỷ lệ % 2015 (TH /KH) | Tỷ lệ % (2015/2014) |
|------------------------|---------|---------------|----------------|----------------|-----------------------|---------------------|
| Tiêu thụ Cán | Tấn | 120.000 | 105.327 | 123.414 | 102,85 | 117,17 |
| Doanh thu | Tỷ đồng | 1.748 | 1.633 | 1.404 | 80,32 | 85,98 |
| Lợi nhuận (trước thuế) | Tỷ đồng | 12,820 | 6,872 | 49,212 | 383,87 | 716,12 |

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

2.1 Ông Nguyễn Xuân Tiến: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Luyện kim.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.278.125 cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: Không, cổ phiếu được ủy quyền 2.278.125 cổ phiếu.

2.2 Ông Vương Thanh Đường: Phó Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí Chế tạo máy.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 2.587 cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: 2.587 cổ phiếu, cổ phiếu được ủy quyền: 0 cổ phiếu.

2.3 Ông Nguyễn Đông Vững: Phó Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị Kinh doanh.

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 0 cổ phiếu.

2.4 Ông Lê Văn Tuấn: Phó Tổng Giám Đốc.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 3.375 cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: 3.375 cổ phiếu, cổ phiếu được ủy quyền 0 cổ phiếu.

2.5 Ông Nguyễn Thanh Hùng: Kế toán trưởng

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính doanh nghiệp

Số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.958 cổ phiếu phổ thông, trong đó cá nhân sở hữu: 1.958 cổ phiếu.

– Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty có đến 31/12/2015 là: 460 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1 Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2015 Công ty đã đầu tư 05 hạng mục và sửa chữa lớn 08 hạng mục.

- Sửa chữa lớn 8 hạng mục, đã đưa vào sử dụng và quyết toán xong với giá trị 6,37 tỷ đồng.

- Đầu tư với 05 hạng mục, đưa vào sử dụng và quyết toán xong với giá trị 6,17 tỷ đồng.

Trong đó các hạng mục liên quan đến sản xuất cán đã góp phần rất tốt vào việc ổn định và nâng cao sản lượng như sản thu thập thành phẩm, hệ thống chuyển thép, máy cán thô dùng bạc đạn, lò nung phôi số 2...

3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

Không có Công ty con và Công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

4.1 Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2015 | % tăng giảm (2015/2014) |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 494.132.134.095 | 347.107.170.291 | - 29,75 |
| Doanh thu thuần | 1.633.389.126.236 | 1.401.650.295.477 | - 14,19 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 7.010.497.652 | 58.418.375.851 | 733,30 |
| Lợi nhuận khác | (138.616.616) | (9.206.366.642) | |
| Lợi nhuận trước thuế | 6.871.881.036 | 49.212.009.209 | 716,14 |
| Lợi nhuận sau thuế | 4.506.086.032 | 38.328.627.933 | 850,30 |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | | | |

4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Năm 2014 | Năm 2015 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | 1,30 | 2,11 | |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | 0,59 | 0,77 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0,61 | 0,35 | |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 1,58 | 0,54 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | 7,07 | 3,43 | |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 3,31 | 4,04 | |

| | | | |
|---|--------|--------|--|
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,0028 | 0,0273 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0,0235 | 0,1706 | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0,0091 | 0,1104 | |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,0043 | 0,0419 | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1 Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 15.187.322 cổ phần phổ thông.

Trong đó:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do là: 15.187.322 CP.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: không.

5.2 Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông như sau:

| | | | |
|------------------------------|----------------------|---------------|----------------|
| ➤ Cổ đông trong nước: | 15.182.260 CP | Tỷ lệ: | 99,97 % |
| • <i>Cổ đông Nhà nước:</i> | <i>9.871.875 CP</i> | <i>Tỷ lệ:</i> | <i>65,00 %</i> |
| • <i>Cổ đông tổ chức:</i> | <i>2.433.348 CP</i> | <i>Tỷ lệ:</i> | <i>16,02 %</i> |
| • <i>Cổ đông cá nhân:</i> | <i>2.877.037 CP</i> | <i>Tỷ lệ:</i> | <i>18,95 %</i> |
| ➤ Cổ đông nước ngoài: | 5.062 CP | Tỷ lệ: | 0,03 % |

6. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Trong năm 2015 Công ty không có tăng vốn chủ sở hữu.

7. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2015 Công ty không có cổ phiếu quỹ

8. Các chứng khoán khác:

Trong năm 2015 không có chứng khoán khác

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Khó khăn

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong cơ chế thị trường gặp nhiều khó khăn, cạnh tranh gay gắt hơn, nhiều đối thủ hơn, cả trong nước lẫn ngoài nước, nhất là những tháng cuối năm. Vì vậy, từ Quý IV Công ty đã phải tiết giảm sản xuất để giảm lượng tồn kho sản phẩm. Việc tiêu thụ phải thực hiện theo phân bổ sản lượng của Tổng Công ty nên giảm lượng bán ra thì buộc phải ngừng sản xuất.

- Giá các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu chủ yếu trong năm như thép vụn, phôi nhập, xăng dầu, nguyên liệu luyện thép trên thị trường thế giới và thị trường trong nước luôn biến động và có xu hướng giảm mạnh, nhất là từ tháng 7 trở đi đã tạo thuận lợi cho

việc giảm giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, sự cạnh tranh quyết liệt về giá bán của các nhà sản xuất thép trong nước, đặc biệt là các đơn vị sử dụng nguồn phôi giá rẻ Trung quốc (Từ đầu năm đến nay thép thành phẩm liên tục bị giảm giá) và thị trường tiêu thụ thép xây dựng cũng không khả quan, nhất là vào Quý IV nên đã có những ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.2. Thuận lợi

- Bộ máy tổ chức của Công ty luôn được củng cố và kiện toàn, CBCNV Công ty có truyền thống đoàn kết khắc phục khó khăn thực hiện tốt nhiệm vụ. Thiết bị công nghệ từng bước được đầu tư nâng cấp, trình độ tay nghề của đội ngũ CBCNV luôn được phát huy tốt đã sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao, được thị trường ngày càng tin dùng, góp sức cùng Tổng Công ty nâng cao uy tín thương hiệu thép Chữ V, Thép Miền Nam.

- Công ty đã nhận được sự chỉ đạo và giúp đỡ kịp thời về nhiều mặt của HĐQT, của Ban Tổng Giám đốc cũng như những hỗ trợ của các phòng ban chức năng của Tổng Công ty.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015: Lợi nhuận sau thuế đạt **38,329 tỷ đồng**.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản

Về tình hình tài sản tính đến cuối năm 2015 giảm 147 tỷ đồng tức giảm 29,75 % so với đầu năm. Tài sản ngắn hạn giảm 133 tỷ đồng (giảm 34 %), tài sản dài hạn giảm 13 tỷ đồng (giảm 13,49 %). Nhìn chung tài sản cuối năm 2015 giảm so với đầu năm 2015.

Tài sản ngắn hạn Công ty cuối năm 2015 giảm nhiều so với cuối năm 2014. Trong đó cuối năm 2015 Công ty đã nhanh chóng thu hồi công nợ của khách hàng tốt (giảm so với 2014 là 84 tỷ đồng). Hàng tồn kho cuối năm 2015 giảm nhiều so với cuối năm 2014 là 51 tỷ đồng, công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2015 là 0,898 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty đã quản trị tốt hàng tồn kho, chỉ tồn kho những vật tư thiết bị hợp lý làm giảm chi phí tài chính.

- **Về đầu tư mới:** Đầu tư với 05 hạng mục (Máy biến áp chỉnh lưu lò gia nhiệt, cụm thu thập thép thanh, lò ủ phôi thép, máy gia công rãnh và khắc trục cán CNC, bộ mâm từ hút thép thanh), đưa vào sử dụng và quyết toán xong với giá trị 7.449 triệu đồng. Ngoài ra Công ty trang bị các hạng mục nhỏ khác với kinh phí là 1.244 triệu đồng.
- **Về công tác sửa chữa:** Sửa chữa lớn 8 hạng mục, đã đưa vào sử dụng và quyết toán xong với giá trị 6.329 triệu đồng.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Về tình hình nợ phải trả cuối năm 2015 là 122 tỷ so với đầu năm: 303 Tỷ, giảm 181 tỷ (giảm 59,57%) chủ yếu là khoản vay ngắn hạn ngân hàng cuối năm 2015 giảm so với đầu năm (giảm 189 tỷ đồng).

Về đóng góp ngân sách, trong năm Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm 2015 là 33,4 tỷ đồng tăng 21,6 tỷ đồng (tăng 182,08 %) so với năm 2014.

Công ty có tình hình tài chính mạnh, khả năng thanh toán tốt. Nguồn vay vốn lưu động được kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo cho việc sử dụng nguồn vốn này đạt hiệu quả nhất.

3. Công tác quản lý, cung ứng vật tư nguyên liệu:

- Công ty đã chủ động cung ứng đủ, kịp thời số lượng các loại vật tư, nguyên liệu, phụ tùng cho sản xuất và sửa chữa thiết bị trong năm. Các nguồn cung cấp dần đi vào ổn định cả về chất lượng và giá cả.
- Hoàn chỉnh mặt bằng kho bãi, tạo điều kiện thuận lợi để bảo quản tốt vật tư hàng hóa ở từng đơn vị. Quy hoạch các bãi bê-tông chứa thép vụn, tiếp nhận trên 160.000 tấn thép vụn và gang phế liệu. Vì vậy, có đủ điều kiện để chế biến liệu cho sản xuất thép luyện và đảm bảo lượng liệu tồn đến cuối tháng 12/2015 khoảng 3.500 tấn.
- Sử dụng 100% liệu nội, tăng cường sử dụng các nguyên vật liệu trong nước sản xuất được, hỗ trợ sử dụng sản phẩm của các đơn vị trong hệ thống.
- Thực hiện tốt các quy định về công tác quản lý, nhập xuất vật tư, thành phẩm. Rà soát thanh lý các loại vật tư, phụ tùng không còn sử dụng trong sản xuất để thu hồi vốn.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi giám sát các hoạt động, các công việc điều hành quản lý của Ban Tổng Giám Đốc, phối hợp với ban Kiểm soát kiểm tra các vấn đề chủ yếu sau:

- Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội Đồng cổ đông thường niên và Hội đồng Quản trị đề ra. Đặc biệt thường xuyên xem xét đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, chính sách đầu tư và các chỉ tiêu về kinh tế để có những biện pháp chỉ đạo kịp thời Ban Tổng Giám Đốc, Đáp ứng các yêu cầu về nguồn lực định hướng phát triển Công ty.
- Việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, điều lệ, quy chế quản lý tài chính và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Năm 2015 là năm tương đối thuận lợi đối với Công ty CP Thép Biên Hòa, với sự phấn đấu không ngừng của tập thể CBCNV Công ty, cùng với sự giúp đỡ và chỉ đạo kịp thời, toàn diện về nhiều mặt của lãnh đạo Tổng Công ty Thép Việt Nam, kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2015 của Công ty vẫn giữ ở mức ổn định các sản phẩm chủ lực cả về sản xuất lẫn tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng đầy đủ và kịp thời các chủng loại sản phẩm, theo chuyên môn hóa của Tổng Công ty, ổn định được thu nhập và đời sống cho CBCNV.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Danh sách Hội đồng quản trị sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau:

| STT | Tên cổ đông | Số CP sở hữu | Tỷ lệ | Ghi chú |
|-----|---|--------------|-------|------------------------------|
| 01 | Tổng công ty thép Việt Nam-CTCP (Đại diện: Ông Lê Văn Cam) | 3.796.875 | 25 % | Thành viên chuyên trách |
| 02 | Tổng công ty thép Việt Nam-CTCP | 2.278.125 | 15 % | Thành viên điều hành công ty |

| | | | | |
|----|---|-----------|--------|------------------------------------|
| | (Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Tiến) | | | |
| 03 | Tổng công ty thép Việt Nam-CTCP (Đại diện: Ông Nguyễn Văn Lộc) | 2.278.125 | 15 % | Thành viên chuyên trách |
| 04 | Tổng công ty thép Việt Nam-CTCP (Đại diện: Ông Lê Đức Thọ) | 1.518.750 | 10 % | Thành viên không điều hành công ty |
| 05 | Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (Đại diện: Ông Nguyễn Bảo Giang) | 1.084.629 | 7,14 % | Thành viên không điều hành công ty |

1.2. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp hàng quý trong năm. Tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều có sự tham dự của Ban kiểm soát với tư cách là quan sát viên.

Báo cáo ghi nhận sự tham gia của các thành viên Hội đồng quản trị tại các cuộc họp HĐQT cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 như sau:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Số cuộc họp | Số lần tham dự |
|-----|------------------|---------------|-------------|----------------|
| 01 | Lê Văn Cam | Chủ tịch HĐQT | 4 | 4/4 |
| 02 | Nguyễn Xuân Tiến | Ủy viên HĐQT | 4 | 4/4 |
| 03 | Nguyễn Bảo Giang | Ủy viên HĐQT | 4 | 3/4 |
| 04 | Nguyễn Văn Lộc | Ủy viên HĐQT | 4 | 4/4 |
| 05 | Lê Đức Thọ | Ủy viên HĐQT | 4 | 4/4 |

Qua các cuộc họp trên, Hội đồng quản trị đã ra các Nghị quyết trong năm như sau:

| STT | Số | Ngày | Nội dung |
|-----|----------------|------------|---|
| 01 | 01/QĐ-HĐQT-VCS | 02/01/2015 | Quyết định: Ban hành quy chế Tài chính Công ty CP Thép Biên Hòa (VICASA) |
| 02 | 02/QĐ-HĐQT-VCS | 02/01/2015 | Quyết định: Ban hành quy chế Quản lý nợ Công ty CP Thép Biên Hòa (VICASA) |
| 03 | 08/NQ-HĐQT-VCS | 12/03/2015 | Nghị quyết HĐQT về kế hoạch SXKD Quý 2/2015 |
| 04 | 09/QĐ-HĐQT-VCS | 12/03/2015 | Quyết định: Chi trả thù lao HĐQT, BKS Quý 4/2014 |
| 05 | 17/QĐ-HĐQT-VCS | 24/03/2015 | Quyết định: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông 2015 và thành lập Ban tổ chức đại hội. |
| | 19/NQ-HĐQT-VCS | 15/04/2015 | Nghị quyết: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 1. Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2014 và thống nhất kế hoạch SXKD năm 2015 như sau: * Kết quả sản xuất năm 2014: |

| | | | | |
|--|---------------------------------------|---------------|-------------|-----------|
| 06 | Chỉ tiêu | Đvt | Kế hoạch | Thực hiện |
| | Luyện thép | tấn | 130.000 | 142.075 |
| | Cán thép | tấn | 130.000 | 106.007 |
| | Oxy thổi lò | m3 | 3.000.000 | 3.361.265 |
| | Oxy chai | Chai | 240.000 | 189.932 |
| * Kết quả kinh doanh năm 2014: | | | | |
| | Chỉ tiêu | Đvt | Kế hoạch | Thực hiện |
| | Tiêu thụ thép | tấn | 130.000 | 105.327 |
| | Doanh thu | tỷđ | 1.918 | 1.633 |
| | Lợi nhuận trước thuế | tỷđ | 12 | 6,87 |
| * Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ năm 2015: | | | | |
| | Chỉ tiêu | ĐVT | KH năm 2015 | |
| | Phôi thép | Tấn | 140.000 | |
| | Thép cán | Tấn | 120.000 | |
| | Tiêu thụ thép cán | Tấn | 120.000 | |
| | Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 10.000 | |
| | Cổ tức | % | 5.0 | |
| <p>2. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2014.</p> <p>3. Thông qua báo cáo tài chính năm 2013 và 2014 (Đã kiểm toán).</p> <p>4. Thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát về tình hình hoạt động của công ty năm 2014.</p> <p>5. Thông qua tờ trình về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2014 như sau:</p> | | | | |
| Stt | Chỉ tiêu | Số tiền (VND) | | |
| 1 | Lợi nhuận năm 2013 chuyển qua | 872.058.518 | | |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế năm 2014 | 4.506.086.032 | | |
| 3 | Trích lập quỹ đầu tư phát triển 6% LN | 322.689.000 | | |

| | | |
|---|--|---------------|
| 4 | Trích lập quỹ khen thưởng 1% LN | 53.781.000 |
| 5 | Trích lập quỹ phúc lợi 7% LN | 376.470.000 |
| 6 | Chia cổ tức 3% vốn điều lệ | 4.556.197.000 |
| 7 | Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm 2015 | 69.007.550 |

6. Thông qua tờ trình kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| Stt | Chỉ tiêu | Số tiền (VND) |
|-----|---|----------------|
| 1 | Lợi nhuận trước thuế năm 2015 | 12.820.500.000 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế năm 2015 (Trừ 22% thuế TNDN) | 10.000.000.000 |
| 3 | Lợi nhuận năm 2014 chuyển sang | 69.007.550 |
| 4 | Cổ tức 5.0% vốn điều lệ | 7.593.661.000 |
| 5 | Trích lập quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận | 10.000.000.000 |
| 6 | Trích lập quỹ phúc lợi 7% lợi nhuận | 700.000.000 |
| 7 | Trích lập quỹ khen thưởng 1% lợi nhuận | 100.000.000 |
| 8 | Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm 2016 | 675.346.550 |

7. Thông qua tờ trình về mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký HĐQT như sau:

- Thù lao của HĐQT:
 - + Chủ tịch HĐQT 5.000.000 đ/người/th
 - + Thành viên HĐQT 4.000.000 đ/người/th
- Thù lao Ban kiểm soát:
 - + Trưởng BKS 4.000.000 đ/người/th
 - + TV BKS, thư ký HĐQT 2.500.000 đ/người/th

8. Thông qua việc uỷ quyền cho HĐQT lựa chọn công ty kiểm toán năm 2015.

9. Thông qua việc miễn nhiệm chức danh thành

| | | | |
|----|----------------|------------|--|
| | | | viên ban kiểm soát đối với ông Nguyễn Minh Huy và ông Vương Thanh Đường; Thông qua việc bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013 – 2018: + Ông Nguyễn Phước Hải (Trưởng Ban kiểm soát); + Ông Lê Trọng Dung (Thành viên Ban kiểm soát). |
| 07 | 20/QĐ-HĐQT-VCS | 24/04/2015 | <i>Quyết định: Chi trả thù lao HĐQT, BKS Quý 1/2015</i> |
| 08 | 22/NQ-HĐQT-VCS | 27/07/2015 | <i>Nghị quyết HĐQT về kế hoạch SXKD Quý 3/2015</i> |
| 09 | 26/NQ-HĐQT-VCS | 26/10/2015 | <i>Nghị quyết HĐQT về kế hoạch SXKD Quý 4/2015</i> |

2. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

Hội đồng quản trị có 04 thành viên không trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Không có một số hoặc một nhóm thiểu số thành viên nào có ảnh hưởng chi phối các quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

Danh sách 04 thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành Công ty như sau:

- + Ông Lê Văn Cam Chủ tịch HĐQT
- + Ông Lê Đức Thọ: Thành viên HĐQT
- + Ông Nguyễn Bảo Giang: Thành viên HĐQT
- + Ông Nguyễn Văn Lộc Thành viên HĐQT

3. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành công ty trong năm 2015 như sau:

- + Ông Nguyễn Xuân Tiến Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

4. Ban Kiểm soát

4.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Danh sách thành viên Ban kiểm soát đến 31/12/2015 sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau:

| STT | Tên cổ đông | Số CP sở hữu | Tỷ lệ | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------|----------|--|
| 01 | Nguyễn Phước Hải | Không | | Trưởng Ban (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2015) |
| 03 | Lê Trọng Dung | 2.137 | 0,0001 % | Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2015) |
| 04 | Hồ Duy Khải | 337 CP | 0,0000 % | Ủy viên |

4.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2015 Ban kiểm soát đã tham gia 04 cuộc họp của Hội đồng quản trị, đồng thời Ban kiểm soát đã tổ chức 04 cuộc họp BKS để lên kế hoạch công tác, thực hiện chức năng giám sát, đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và trình các kiến nghị đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành để nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Các hoạt động chính của Ban kiểm soát trong năm 2015 bao gồm:

- Thực hiện giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kiểm tra tình hình ký kết và thực hiện các hợp đồng mua bán.
- Kiểm tra tình hình thực hiện công tác đầu tư, sửa chữa lớn.
- Kiểm tra tình hình tồn kho, công nợ, chi phí trích trước...

5. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

5.1. Lương, thưởng, thù lao: Danh sách HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành Công ty

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Lương | Thù lao | Cộng |
|-----|---|------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| 01 | Lê Văn Cam | Chủ tịch HĐQT | 476.020.606 | | 476.020.606 |
| 02 | Nguyễn Xuân Tiến | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc | 495.869.219 | | 495.869.219 |
| 03 | Lê Đức Thọ | Thành viên HĐQT | | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 04 | Nguyễn Văn Lộc | Thành viên HĐQT | 339.503.558 | | 339.503.558 |
| 05 | Nguyễn Bảo Giang | Thành viên HĐQT | | 48.000.000 | 48.000.000 |
| 06 | Lê Văn Tuấn | Phó Tổng Giám Đốc | 349.348.916 | | 349.348.916 |
| 07 | Vương Thanh Đường | Phó Tổng Giám Đốc | 375.533.215 | | 375.533.215 |
| 08 | Nguyễn Đông Vững (Bỏ nhiệm ngày 01/11/2015) | Phó Tổng Giám Đốc | 28.254.000 | | 28.254.000 |
| 09 | Nguyễn Phước Hải (Bỏ nhiệm ngày 15/04/2015) | Trưởng ban kiểm soát | 327.629.630 | | 327.629.630 |
| 10 | Lê Trọng Dung (Bỏ nhiệm ngày 15/04/2015) | Thành viên ban kiểm soát | 313.345.751 | | 313.345.751 |
| 11 | Hồ Duy Khải | Thành viên ban kiểm soát | 278.234.256 | | 278.234.256 |
| 12 | Nguyễn Thanh Hùng | Kế toán trưởng | 365.360.551 | | 365.360.551 |
| | Tổng cộng | | 3.349.099.702 | 96.000.000 | 3.445.099.702 |

5.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2015 Công ty không có giao dịch cổ phiếu của của cổ đông nội bộ (Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng).

5.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Trong năm 2015 không có hợp đồng về giao dịch đối với cổ đông nội bộ.

6. Báo cáo tài chính

Báo cáo kiểm toán năm 2015 của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được kiểm toán bởi “**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**” lập ngày 20 tháng 02 năm 2016.

Kiểm toán viên: **Trần trung Hiếu** (Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2202-2013-002-1) đã ký.

Giám đốc: **Bùi Văn Thảo** (Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0522-2013-002-1) đã ký.

Ý kiến kiểm toán:

Số: /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2013-002-1

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 258.698.590.830 | 391.940.679.550 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 70.869.272.827 | 32.083.945.994 |
| 111 | 1. Tiền | | 70.869.272.827 | 32.083.945.994 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 21.810.189.494 | 142.772.077.825 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 21.643.110.066 | 105.536.998.939 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 1.924.660.000 | 17.311.420.000 |
| 136 | 6. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 219.803.313 | 20.083.658.886 |
| 137 | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.977.383.885) | (160.000.000) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 164.172.900.215 | 215.379.482.848 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 165.071.623.228 | 215.379.482.848 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (898.723.013) | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.846.228.294 | 1.705.172.883 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 1.846.228.294 | 1.015.191.487 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | 689.981.396 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 88.408.579.461 | 102.191.454.545 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 85.276.734.895 | 98.779.469.725 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 85.276.734.895 | 98.779.469.725 |
| 222 | - Nguyên giá | | 364.962.039.715 | 362.171.174.807 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (279.685.304.820) | (263.391.705.082) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 8 | 952.719.895 | 1.437.890.214 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 952.719.895 | 1.437.890.214 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 2.179.124.671 | 1.974.094.606 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 2.179.124.671 | 1.974.094.606 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 347.107.170.291 | 494.132.134.095 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 122.395.424.428 | 302.762.568.165 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 122.395.424.428 | 300.757.743.165 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 15.543.838.137 | 8.055.576.529 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 10.840.000 | 37.264.385 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 3.480.857.613 | 515.315.059 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 14.999.627.656 | 12.565.335.251 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 448.056.829 | 1.707.654.841 |
| 319 | 9. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 1.690.511.898 | 3.178.061.810 |
| 320 | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 11 | 85.971.523.554 | 274.677.820.549 |
| 322 | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 250.168.741 | 20.714.741 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 2.004.825.000 |
| 338 | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 11 | - | 2.004.825.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 224.711.745.863 | 191.369.565.930 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 224.711.745.863 | 191.369.565.930 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 151.873.220.000 | 151.873.220.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 151.873.220.000 | 151.873.220.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 20.441.721.380 | 20.441.721.380 |
| 418 | 8. Quỹ đầu tư phát triển | | 13.999.169.000 | 13.676.480.000 |
| 421 | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 38.397.635.483 | 5.378.144.550 |
| 421a | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 69.007.550 | 5.378.144.550 |
| 421b | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 38.328.627.933 | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 347.107.170.291 | 494.132.134.095 |

Đặng Công An
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | 1.404.047.985.481 | 1.633.389.126.236 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19 | 2.397.690.004 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.401.650.295.477 | 1.633.389.126.236 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 1.301.941.061.155 | 1.577.657.585.009 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 99.709.234.322 | 55.731.541.227 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.619.186.030 | 2.854.354.398 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 10.697.413.747 | 19.472.457.013 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>10.634.967.064</i> | <i>18.518.332.648</i> |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 14.001.262.799 | 13.036.788.723 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 22.211.367.955 | 19.066.152.237 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 58.418.375.851 | 7.010.497.652 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 263.090.910 | 263.320.263 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 9.469.457.552 | 401.936.879 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (9.206.366.642) | (138.616.616) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 49.212.009.209 | 6.871.881.036 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 10.883.381.276 | 2.365.795.004 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>38.328.627.933</u> | <u>4.506.086.032</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 2.524 | 297 |

Đặng Công An
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 49.212.009.209 | 6.871.881.036 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 18.240.439.438 | 17.659.530.125 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2.716.106.898 | (269.231.897) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (501.316) | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 895.606.628 | (152.421.061) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 10.634.967.064 | 18.518.332.648 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 81.698.627.921 | 42.628.090.851 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 119.834.485.842 | (3.384.482.653) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 50.307.859.620 | 15.503.789.768 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 8.829.113.040 | (30.633.097.179) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.036.066.872) | 3.841.749.544 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (10.859.758.826) | (18.576.421.060) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (9.434.042.573) | (849.104.300) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 6.100.000 | 2.182.063.665 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (206.897.000) | (930.233.313) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 239.139.421.152 | 9.782.355.323 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (6.421.040.097) | (12.144.052.593) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.169.090.000 | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 103.809.180 | 93.446.297 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (5.148.140.917) | (12.050.606.296) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 815.745.637.402 | 1.415.906.125.950 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.006.456.759.397) | (1.437.929.957.292) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (4.495.332.723) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (195.206.454.718) | (22.023.831.342) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 38.784.825.517 | (24.292.082.315) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 32.083.945.994 | 56.376.028.309 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 501.316 | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>70.869.272.827</u> | <u>32.083.945.994</u> |

Đặng Công An
Người lập

Nguyễn Thanh Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 18 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 151.873.220.000 đồng; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và bán thép thỏi; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: mua bán thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống: sản xuất Oxy, Nitơ và Argon dạng lỏng hoặc khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: mua bán sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 08 | năm |

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BIÊN
HÒA
CÔNG
CỐ
THÉP
VI
C
N

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 148.721.378 | 369.576.100 |
| Tiền gửi ngân hàng | 70.720.551.449 | 31.714.369.894 |
| | <u>70.869.272.827</u> | <u>32.083.945.994</u> |

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 12.951.472.934 | 41.987.794.750 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Nam | 3.674.767.770 | 4.616.805.247 |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô | 2.625.860.710 | 24.891.768.513 |
| - Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Vận Tải Quốc Hùng | - | 13.098.553.237 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 2.391.008.652 | 20.942.077.192 |
| | <u>21.643.110.066</u> | <u>105.536.998.939</u> |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 21.643.110.066 | 105.536.998.939 |
| | <u>21.643.110.066</u> | <u>105.536.998.939</u> |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | <u>19.253.465.414</u> | <u>79.643.063.910</u> |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 107.303.489 | - | 222.662.079 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 7.400.000 | - | 19.648.430.370 | - |
| Phải thu tiền lãi trả chậm | - | - | 163.761.658 | - |
| Phải thu CBCNV tiền thuế TNCN | 83.099.824 | - | 48.804.779 | - |
| Phải thu khác | 22.000.000 | - | - | - |
| | <u>219.803.313</u> | <u>-</u> | <u>20.083.658.886</u> | <u>-</u> |

6 . NỢ XẤU

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 3.814.767.770 | 1.837.383.885 | 4.776.805.247 | 4.616.805.247 |
| | <u>3.814.767.770</u> | <u>1.837.383.885</u> | <u>4.776.805.247</u> | <u>4.616.805.247</u> |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 66.642.175.350 | - | 70.092.925.683 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 205.810.709 | - | 257.623.362 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 30.557.903.051 | - | 42.805.027.995 | - |
| Thành phẩm | 64.777.910.427 | (874.847.324) | 94.985.106.682 | - |
| Hàng gửi đi bán | 2.887.823.691 | (23.875.689) | 7.238.799.126 | - |
| | <u>165.071.623.228</u> | <u>(898.723.013)</u> | <u>215.379.482.848</u> | <u>-</u> |

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 95.335.813.478 VND
- Lý do dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc nên Công ty tiến hành trích lập dự phòng

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án "Lò ủ phôi phân xường cán" | - | 485.170.319 |
| Dự án "Cải tạo phân xường cán" | 952.719.895 | 952.719.895 |
| | <u>952.719.895</u> | <u>1.437.890.214</u> |

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 55.094.631.481 | 260.198.972.992 | 37.596.913.239 | 9.280.657.095 | 362.171.174.807 |
| - Mua trong năm | - | 2.370.100.000 | 1.055.545.454 | 188.800.000 | 3.614.445.454 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 3.291.764.962 | - | - | 3.291.764.962 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (3.364.327.008) | (634.353.000) | (116.665.500) | (4.115.345.508) |
| Số dư cuối năm | 55.094.631.481 | 262.496.510.946 | 38.018.105.693 | 9.352.791.595 | 364.962.039.715 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 42.874.965.334 | 186.936.260.296 | 27.043.301.233 | 6.537.178.219 | 263.391.705.082 |
| - Khấu hao trong năm | 2.597.237.481 | 12.243.746.511 | 2.398.898.976 | 1.000.556.470 | 18.240.439.438 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.414.904.531) | (415.269.669) | (116.665.500) | (1.946.839.700) |
| Số dư cuối năm | 45.472.202.815 | 197.765.102.276 | 29.026.930.540 | 7.421.069.189 | 279.685.304.820 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.219.666.147 | 73.262.712.696 | 10.553.612.006 | 2.743.478.876 | 98.779.469.725 |
| Tại ngày cuối năm | 9.622.428.666 | 64.731.408.670 | 8.991.175.153 | 1.931.722.406 | 85.276.734.895 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND 14.472.920.937
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND 178.019.817.705

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.706.040.294 | 576.743.487 |
| Chi phí Bảo hiểm tài sản | 140.188.000 | 111.048.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 327.400.000 |
| | <u>1.846.228.294</u> | <u>1.015.191.487</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 313.742.740 | 632.094.606 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 1.533.193.252 | 1.342.000.000 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 332.188.679 | - |
| | <u>2.179.124.671</u> | <u>1.974.094.606</u> |

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

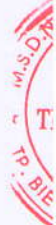
11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2015 | | Trong năm | | 31/12/2015 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 273.957.820.549 | 273.957.820.549 | 815.265.637.402 | 1.003.251.934.397 | 85.971.523.554 | 85.971.523.554 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 720.000.000 | 720.000.000 | 480.000.000 | 1.200.000.000 | - | - |
| | 274.677.820.549 | 274.677.820.549 | 815.745.637.402 | 1.004.451.934.397 | 85.971.523.554 | 85.971.523.554 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 2.724.825.000 | 2.724.825.000 | | 2.724.825.000 | - | - |
| | 2.724.825.000 | 2.724.825.000 | - | 2.724.825.000 | - | - |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (720.000.000) | (720.000.000) | | | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 2.004.825.000 | 2.004.825.000 | - | 2.724.825.000 | - | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| S TT | Ngân hàng | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------|--|-----------|--------------|--|-----------------------|------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | VND | 5,70% | Thế chấp bằng tài sản | 33.799.528.374 | 111.185.965.926 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - thành phố Hồ Chí Minh | VND | 5,70% | Thế chấp bằng tài sản (hệ thống xử lý nước thải) | 24.798.824.630 | 105.134.885.232 |
| 3 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa | VND | 5,70% | Thành phẩm tồn kho (phôi và thép cán) | 27.373.170.550 | 57.636.969.391 |
| | | | | | 85.971.523.554 | 273.957.820.549 |



Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai | 3.617.473.300 | 3.617.473.300 | - | - |
| - Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH MTV | - | - | 801.705.960 | 801.705.960 |
| - Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa và dịch vụ Miền Nam | - | - | 920.076.300 | 920.076.300 |
| - Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát | 1.722.518.160 | 1.722.518.160 | 463.437.590 | 463.437.590 |
| - Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát | 2.842.704.150 | 2.842.704.150 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 7.361.142.527 | 7.361.142.527 | 5.870.356.679 | 5.870.356.679 |
| | 15.543.838.137 | 15.543.838.137 | 8.055.576.529 | 8.055.576.529 |
| b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán | | | | |
| - Phải trả người bán ngắn hạn | 15.543.838.137 | 15.543.838.137 | 8.055.576.529 | 8.055.576.529 |
| | 15.543.838.137 | 15.543.838.137 | 8.055.576.529 | 8.055.576.529 |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | 2.945.374.997 | 2.945.374.997 | 1.396.403.486 | 1.396.403.486 |

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|----------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 689.981.396 | - | 25.092.090.795 | 22.922.950.593 | - | - | - | - | 1.479.158.806 | - |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 162.654.722 | 162.654.722 | - | - | - | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 466.510.280 | 10.883.381.276 | 9.434.042.573 | - | - | - | - | 1.915.848.983 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 48.804.779 | 836.305.252 | 802.010.207 | - | - | - | - | 83.099.824 | - |
| Thuế Tài nguyên | - | - | 43.231.485 | 43.231.485 | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 30.479.125 | 30.479.125 | - | - | - | - | - | - |
| | 689.981.396 | 515.315.059 | 37.048.142.655 | 33.395.368.705 | - | - | - | - | 3.478.107.613 | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 67.635.829 | 292.427.591 |
| - Trích trước chi phí tiền điện sản xuất | 380.421.000 | 1.355.432.000 |
| - Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu | - | 34.362.250 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 25.433.000 |
| | <u>448.056.829</u> | <u>1.707.654.841</u> |

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 162.233.800 | 164.052.843 |
| - Bảo hiểm xã hội | 162.233.800 | 131.300.910 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.000.400.000 | 2.202.400.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 175.842.685 | 114.978.408 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 189.801.613 | 565.329.649 |
| | <u>1.690.511.898</u> | <u>3.178.061.810</u> |

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa I, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 151.873.220.000 | 20.441.721.380 | 9.890.167.000 | 3.774.326.000 | 884.045.518 | 186.863.479.898 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 4.506.086.032 | 4.506.086.032 |
| Trích lập quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | 11.987.000 | (11.987.000) | - |
| Số dư cuối năm trước | 151.873.220.000 | 20.441.721.380 | 9.890.167.000 | 3.786.313.000 | 5.378.144.550 | 191.369.565.930 |
| Số dư đầu năm nay | 151.873.220.000 | 20.441.721.380 | 13.676.480.000 | - | 5.378.144.550 | 191.369.565.930 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 38.328.627.933 | 38.328.627.933 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 322.689.000 | - | (322.689.000) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (430.251.000) | (430.251.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (4.556.197.000) | (4.556.197.000) |
| Số dư cuối năm nay | 151.873.220.000 | 20.441.721.380 | 13.999.169.000 | - | 38.397.635.483 | 224.711.745.863 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 15/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|--|--------|---------------|
| | % | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00 | 5.378.144.550 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 6,00 | 322.689.000 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 8,00 | 430.251.000 |
| Chi trả cổ tức | 84,72 | 4.556.197.000 |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300đ) | | |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 1,28 | 69.007.550 |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 31/12/2015 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2015 VND |
|-----------------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP | 65,00 | 98.718.750.000 | 65,00 | 98.718.750.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | 7,14 | 10.846.290.000 | 7,14 | 10.846.290.000 |
| Các cổ đông khác | 27,86 | 42.308.180.000 | 27,86 | 42.308.180.000 |
| | 100 | 151.873.220.000 | 100 | 151.873.220.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 151.873.220.000 | 151.873.220.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 151.873.220.000 | 151.873.220.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 151.873.220.000 | 151.873.220.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 4.556.197.000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 4.556.197.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.187.322 | 15.187.322 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.187.322 | 15.187.322 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.187.322 | 15.187.322 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.187.322 | 15.187.322 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 15.187.322 | 15.187.322 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 13.999.169.000 | 13.676.480.000 |
| | 13.999.169.000 | 13.676.480.000 |

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------------|
| | Số lượng KG | Giá trị VND | Số lượng KG | Giá trị VND |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ | | | | |
| Thép thanh vằn 32 Gr60 | - | - | 4.905,00 | 63.810.050 |
| Thép cuộn 08 | - | - | 440.000,00 | 5.368.000.000 |
| Thép thanh vằn 12 SD295A 1 | - | - | 199,00 | 2.803.910 |
| | | | | 5.434.613.960 |

a) Tài sản nhận giữ hộ (tiếp theo)

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------|------------|---------|------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | KG | VND | KG | VND |
| - Hàng hóa nhận gia công: | | | | |
| Thép cuộn 06 | - | - | 650.000,00 | 2.600.000.000 |
| Thép cuộn 08 | - | - | 23.421,00 | 92.512.950 |
| Thép phế liệu | - | - | | 2.344.820.623 |
| | | | | 5.037.333.573 |

b) Ngoại tệ các loại

| Ký hiệu | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------|------------|------------|
| USD | 456,77 | 480,97 |

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.359.146.442.239 | 1.602.647.583.006 |
| Doanh thu bán vật tư, phế liệu | 4.276.626.697 | 8.074.646.729 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 40.624.916.545 | 22.666.896.501 |
| | 1.404.047.985.481 | 1.633.389.126.236 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | 1.044.650.692.384 | 1.304.548.276.668 |

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 2.397.690.004 | - |
| | 2.397.690.004 | - |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.260.734.729.333 | 1.551.829.031.424 |
| Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán | 2.305.735.710 | 6.214.524.125 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 38.001.873.099 | 19.920.761.357 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 898.723.013 | (306.731.897) |
| | 1.301.941.061.155 | 1.577.657.585.009 |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 103.809.180 | 93.446.297 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 5.514.875.534 | 2.612.903.107 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 148.004.994 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 501.316 | - |
| | 5.619.186.030 | 2.854.354.398 |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 10.634.967.064 | 18.518.332.648 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 39.622.557 | 616.227.978 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 22.824.126 | 337.896.387 |
| | 10.697.413.747 | 19.472.457.013 |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 446.213.855 | 1.132.640.204 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.734.056.959 | 8.933.894.792 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.820.991.985 | 2.970.253.727 |
| | 14.001.262.799 | 13.036.788.723 |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.699.904.380 | 2.573.323.413 |
| Chi phí nhân công | 6.922.800.352 | 6.040.733.422 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.000.556.470 | 1.037.596.017 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 1.817.383.885 | 37.500.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.383.653.564 | 2.669.170.884 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.384.069.304 | 6.704.828.501 |
| | 22.211.367.955 | 19.066.152.237 |

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 120.024.000 |
| Thu nhập khác | 263.090.910 | 143.296.263 |
| | 263.090.910 | 263.320.263 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 999.415.808 | 61.049.236 |
| Giá trị tổn thất do không thực hiện hợp đồng thuê đất KCN Nhơn Trạch II | 8.267.041.744 | - |
| Chi phí phạt và truy thu thuế các năm trước | 95.000.000 | 340.887.643 |
| Chi phí khác | 108.000.000 | - |
| | 9.469.457.552 | 401.936.879 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 49.212.009.209 | 6.871.881.036 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 258.407.000 | 524.869.643 |
| - Chi phí không hợp lệ | 258.407.000 | 524.869.643 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (501.316) | - |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (501.316) | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 49.469.914.893 | 7.396.750.679 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%) | 10.883.381.276 | 1.627.285.149 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | - | 738.509.855 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 466.510.280 | (1.050.180.424) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (9.434.042.573) | (849.104.300) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 1.915.848.983 | 466.510.280 |

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|----------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế | 38.328.627.933 | 4.506.086.032 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 38.328.627.933 | 4.506.086.032 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 15.187.322 | 15.187.322 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.524 | 297 |

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 966.423.017.119 | 1.355.615.405.044 |
| Chi phí nhân công | 82.665.678.595 | 70.311.878.497 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.240.439.438 | 17.659.530.125 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 210.515.468.405 | 177.902.405.009 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.549.031.443 | 17.427.280.761 |
| | <u>1.293.393.635.000</u> | <u>1.638.916.499.436</u> |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.869.272.827 | - | 32.083.945.994 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 21.862.913.379 | (1.977.383.885) | 125.620.657.825 | (160.000.000) |
| | <u>92.732.186.206</u> | <u>(1.977.383.885)</u> | <u>157.704.603.819</u> | <u>(160.000.000)</u> |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 85.971.523.554 | 276.682.645.549 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.234.350.035 | 11.233.638.339 |
| Chi phí phải trả | 448.056.829 | 1.707.654.841 |
| | <u>103.653.930.418</u> | <u>289.623.938.729</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

32-C
Y
N
IÒA
A)
ĐỒNG

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.869.272.827 | - | - | 70.869.272.827 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 19.885.529.494 | - | - | 19.885.529.494 |
| | <u>90.754.802.321</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>90.754.802.321</u> |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 32.083.945.994 | - | - | 32.083.945.994 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 125.460.657.825 | - | - | 125.460.657.825 |
| | <u>157.544.603.819</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>157.544.603.819</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 85.971.523.554 | - | - | 85.971.523.554 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 17.234.350.035 | - | - | 17.234.350.035 |
| Chi phí phải trả | 448.056.829 | - | - | 448.056.829 |
| | 103.653.930.418 | - | - | 103.653.930.418 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 274.677.820.549 | 2.004.825.000 | - | 276.682.645.549 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 303.935.804.975 | - | - | 303.935.804.975 |
| Chi phí phải trả | 1.707.654.841 | - | - | 1.707.654.841 |
| | 580.321.280.365 | 2.004.825.000 | - | 582.326.105.365 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 815.745.637.402 | 1.415.906.125.950 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 1.006.456.759.397 | 1.437.929.957.292 |

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

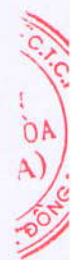
| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2015</u> VND | <u>Năm 2014</u> VND |
|---|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 304.686.200 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Miền Trung | Trực thuộc Công ty mẹ | - | 75.811.435.950 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Miền Tây | Trực thuộc Công ty mẹ | - | 184.114.246.370 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | Trực thuộc Công ty mẹ | - | 204.660.965.000 |
| Công ty Kinh doanh Thép và Dịch vụ VNSTEEL Long An | Trực thuộc Công ty mẹ | - | 2.330.600.800 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Đà Nẵng | Trực thuộc Công ty mẹ | - | 3.482.628.380 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ | 979.698.585.191 | 377.634.963.300 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal | Cùng Công ty mẹ | 360.697.092 | 22.849.091 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 749.906.680 | 13.350.823.500 |
| Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | 1.018.029.700 | 569.219.400 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | 18.398.313.500 | 223.164.149.600 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | 1.588.778.750 | 203.769.150 |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức | Cùng Công ty mẹ | 9.245.455.200 | 296.458.800 |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | - | 457.070.500 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 363.245.454 | 113.674.720 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 1.024.778.100 | 9.249.978.418 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 6.185.872.931 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 32.198.257.263 | 131.724.951.430 |
| Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 100.000 | 3.102.728 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 70.866.830.400 |
| Công ty TNHH Tôn Phương Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 4.545.454 | - |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | 12.744.000 | 6.981.941.414 |
| Công ty tư vấn thiết kế luyện kim | Trực thuộc Công ty mẹ | 108.000.000 | - |
| Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ | Trực thuộc TCT Thép VN | - | 30.044.000 |

Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|--|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Công ty CP Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal | Cùng Công ty mẹ | 833.777.000 | 1.199.203.700 |
| Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | 3.041.998.943 | 323.090.042.903 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 45.624.286.700 | 173.386.395.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | 189.329.000 | 22.465.600 |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | - | 90.909.091 |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức | Cùng Công ty mẹ | 8.500.000 | 22.680.000 |
| Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 4.046.280.000 | 3.156.830.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 7.180.392.500 | 6.138.992.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 2.769.924.545 | 2.176.773.911 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 17.224.131.030 | 67.729.288.250 |
| Công ty TNHH Nippovina | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 193.933.200 | 542.255.746 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 3.742.785.800 | 4.116.157.600 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 251.452.200 | 428.425.400 |
| Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V" | | | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 472.677.250 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ | 6.521.121.440 | - |
| Lãi bán hàng chậm thanh toán | | | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 339.018.456 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ | 4.559.098.033 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | 7.432.514 | 1.055.316.862 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 893.724.917 | 1.218.567.789 |
| Lãi mua hàng chậm trả | | | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 334.250.489 |
| Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh | Cùng Công ty mẹ | - | 269.044.489 |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 39.622.557 | 12.933.000 |
| Nhận ký quỹ mua hàng | | | |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 1.000.000.000 |
| Thanh lý tài sản cố định | | | |
| Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức | Cùng Công ty mẹ | 48.000.000 | - |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|---|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Trực thuộc Công ty mẹ | 12.951.472.934 | 41.987.794.750 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal | Cùng Công ty mẹ | 1.364.000 | 590.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | - | 7.644.871.700 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Cùng Công ty mẹ | - | 44.330.000 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 456.903.700 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 3.674.767.770 | 4.616.805.247 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 2.625.860.710 | 24.891.768.513 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè | Cùng Công ty mẹ | - | 16.489.636 |
| Công ty TNHH Thép Tây Đô | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 147.272.022 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ | - | 16.600.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Cùng Công ty mẹ | 674.535.960 | - |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | Cùng Công ty mẹ | 470.127.350 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam | Cùng Công ty mẹ | - | 100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 1.285.755.267 | - |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 34.320.000 |
| Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 180.048.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 206.023.400 | 404.649.000 |
| Công ty TNHH Nippovina | Công ty liên kết của Công ty mẹ | - | 285.387.516 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 308.933.020 | 391.998.970 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal | Cùng Công ty mẹ | - | 18.000.000 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | | |
| | | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | | 2.220.929.514 | 1.626.273.930 |



Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 | | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC | |
|--|-------------------------------------|---|-----------------|
| Mã số | Khoản mục | Số tiền | Số tiền |
| a) Bảng cân đối kế toán | | | |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 105.536.998.939 | 105.536.998.939 |
| 132 | Trả trước cho người bán | 17.311.420.000 | 17.311.420.000 |
| 135 | Các khoản phải thu khác | 212.566.437 | 20.083.658.886 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | 19.871.092.449 | - |
| 139 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (160.000.000) | (160.000.000) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.437.890.214 | 1.437.890.214 |
| 311 | Vay và nợ ngắn hạn | 274.677.820.549 | 274.677.820.549 |
| 312 | Phải trả người bán | 8.055.576.529 | 8.055.576.529 |
| 313 | Người mua trả tiền trước | 37.264.385 | 37.264.385 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 515.315.059 | 515.315.059 |
| 315 | Phải trả người lao động | 12.565.335.251 | 12.565.335.251 |
| 316 | Chi phí phải trả | 1.707.654.841 | 1.707.654.841 |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.178.061.810 | 3.178.061.810 |
| 323 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20.714.741 | 20.714.741 |
| 334 | Vay và nợ dài hạn | 2.004.825.000 | 2.004.825.000 |
| 411 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 151.873.220.000 | 151.873.220.000 |
| 417 | Quỹ đầu tư phát triển | 9.890.167.000 | 151.873.220.000 |
| 418 | Quỹ dự phòng tài chính | 3.786.313.000 | 13.676.480.000 |
| | | | (3.786.313.000) |
| | | | 3.786.313.000 |



Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (Vicasa)

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

| Mã số | Khoản mục | Số tiền |
|-------|---|---------------------|
| 420 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.378.144.550 |
| 24 | b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
| | Chi phí bán hàng | 13.036.788.723 |
| 25 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19.066.152.237 |
| | c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 1.415.906.125.950 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.437.929.957.292) |

Đặng Công An

Người lập

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

| Mã số | Khoản mục | Số tiền | Thay đổi |
|-------|---|---------------------|----------|
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 5.378.144.550 | - |
| 421a | LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 5.378.144.550 | - |
| 25 | b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| | Chi phí bán hàng | 13.036.788.723 | - |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19.066.152.237 | - |
| | c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 1.415.906.125.950 | - |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | (1.437.929.957.292) | - |

Nguyễn Thanh Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

Trên đây là toàn bộ báo cáo thường niên năm 2015 của Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Mã chứng khoán: **VCA**.

Trân trọng.

Biên Hòa, ngày 25 tháng 02 năm 2016

**Thay mặt Ban điều hành Công ty
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Tiên

